

Số: 7985/BTC-CST
V/v trả lời kiến nghị của
Hiệp hội doanh nghiệp
Châu Âu tại Việt Nam

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ ^{Kính gửi:}

CÔNG VĂN ĐẾN

GiờC..... Ngày18/6.....

Kính chuyên:ĐMDN.....

- Văn phòng Chính phủ; ✓
- Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ tại công văn số 5406/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 về việc trả lời kiến nghị của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam tại công văn số 1705/2017/OOG-PM/EUC, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về giới thiệu các ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các hộ gia đình và doanh nghiệp giảm sử dụng năng lượng và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, gió hoặc các nguồn năng lượng tái tạo khác để giảm áp lực cho hệ thống phân phối điện

Để khuyến khích đầu tư và sử dụng các nguồn năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và các nguồn năng lượng tái tạo, Bộ Công thương đã chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015, phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam; trong đó có quy định chính sách ưu đãi về thuế cho phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời như sau:

- Về thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án; hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

- Ưu đãi về đất đai: được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư”.

Theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

a) Về thuế nhập khẩu

Theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với trường hợp dự án “Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải” thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ và được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

(i) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

(ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

(iii) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

- Được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư.

b) Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Theo pháp luật về thuế TNDN hiện hành:

(i) Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm, miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường.

(ii) Áp dụng thuế suất 20% (từ ngày 01/01/2016 là 17%) trong thời gian mười năm, miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

c) Về tiền thuê đất

Theo Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đã quy định mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện theo lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cụ thể:

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê nếu dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản với mức tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản thì miễn: (i) 03 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; (ii) 07 năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iii) 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iv) 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Về kiến nghị quy định về thuế nhằm kiểm soát chất lượng không khí và kiểm soát ô nhiễm (từ các nhà máy điện than, nhà máy xi măng và các nguồn ô nhiễm chính khác)

a) Về thuế tài nguyên

Để tăng cường quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường, ngày 25/11/2009, Quốc hội đã thông qua Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12. Tại Luật thuế tài nguyên quy định 8 nhóm tài nguyên khoáng sản chịu thuế, trong đó có các loại than "*than an-tra-xít hàm lò; than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ, than khác*", người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 4-20%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 6-20%. Căn cứ khung thuế suất, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ bảo đảm các nguyên tắc góp phần quản lý nhà nước đối với tài nguyên, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

Thuế suất thuế tài nguyên đối với than đã được điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ như sau:

- Từ ngày 1/7/2010 đến trước ngày 1/2/2014, thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 5%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 7% (*Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội*).

- Từ ngày 1/2/2014 đến trước ngày 1/7/2016, thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 7%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 9% (*Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH12 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội*).

- Từ ngày 1/7/2016 đến nay, thuế suất thuế tài nguyên hiện hành đối với than antraxit hầm lò và than khác là 10%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 12% (Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

b) Về thuế bảo vệ môi trường (BVMT)

Để hạn chế sử dụng những hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường; khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường, khuyến khích phát triển kinh tế gắn với mục tiêu giảm ô nhiễm môi trường, ngày 15/11/2011 Quốc hội đã thông qua Luật thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12, có hiệu lực thi hành từ 1/1/2012.

Thuế BVMT là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, tại Luật thuế BVMT quy định “than đá” (bao gồm than nâu, than an-tra-xit, than mỡ, than đá khác) thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, không phân biệt than đá sản xuất trong nước và than đá nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc nhập khẩu sản xuất để xuất khẩu. Trường hợp than đá xuất khẩu ra nước ngoài do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu thì không phải nộp thuế BVMT. Trường hợp than đá được tổ chức, hộ gia đình cá nhân mua để xuất khẩu thì cơ sở sản xuất hàng hóa phải kê khai nộp thuế BVMT khi bán hàng hóa.

Mức thuế tuyệt đối hiện hành đối với than đá (từ ngày 1/1/2012 đến nay) được quy định tại Biểu thuế suất thuế BVMT ban hành kèm theo Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cụ thể:

Stt	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
1	Than nâu	Tấn	10.000
2	Than an-tra-xit	Tấn	20.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000

c) Về phí

*** Về phí đối với nước thải**

- Trước ngày 01/01/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 về phí BVMT đối với nước thải và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2004. Do đó, khung pháp lý về phí BVMT đối với nước thải đã được xây dựng và thực hiện hơn 15 năm qua.

Kể từ ngày 01/01/2017, Phí BVMT đối với nước thải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ. Theo đó, phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được quy định dựa trên 06

chất gây ô nhiễm, cụ thể là Nhu cầu ô xy hóa học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Arsenic (As) và Cadmium (Cd). Việc quy định thu phí dựa vào số chất gây ô nhiễm đã đảm bảo nguyên tắc người gây ô nhiễm nhiều hơn phải trả phí nhiều hơn, qua đó góp phần xử lý nước thải hiệu quả hơn.

- Ngoài ra, Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải đã quy định cụ thể về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, trong đó quy định khung pháp lý để thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn xử lý nước hiện hành.

** Về phí đối với khai thác khoáng sản*

Ngày 26/12/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 29/2/2016) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Theo đó, khung mức phí áp dụng đối với khai thác than vẫn giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP là: 6.000 đồng - 10.000 đồng/tấn. Mức thu cụ thể giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Đối với đất đá bóc xúc thải ra trong quá trình khai thác khoáng sản, Nghị định số 12/2016/NĐ-CP và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định thu 200 đồng/m³. Riêng khai thác than, chưa thu phí đối với đối tượng này đến hết năm 2017 để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp.

3. Về kiến nghị “hướng dẫn trong Nghị định số 12/2015/NĐ-CP vẫn chưa toàn diện để phản ánh những nguyên tắc tích cực trong Luật số 71/2014/QH13. Ví dụ, có quy định các nguyên tắc chuyển đổi đối với dự án đầu tư ở các khu vực/vùng được ưu đãi, chứ không đối với các ngành được ưu đãi”

Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này để nghiên cứu, giải quyết trong quá trình xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trong thời gian tới, đồng thời đề nghị Hiệp hội có ý kiến đề xuất cụ thể những nội dung cần sửa đổi về vấn đề này.

4. Về kiến nghị “đề nghị định nghĩa rõ các tiêu chí để được hưởng thuế suất 0% cho các dịch vụ xuất khẩu”

Tại khoản 3, Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) quy định:

Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ một số trường hợp theo quy định.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Để quy định chi tiết Điều này, tại điểm b, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT quy định:

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với dịch vụ xuất khẩu, khái niệm tiêu dùng ngoài Việt Nam được chia theo các nhóm sau: (i) Dịch vụ trực tiếp cho tài sản là bất động sản mà bất động sản đó nằm ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; (ii) Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải và phương tiện được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; (iii) Dịch vụ được thực hiện trực tiếp liên quan đến hàng hóa được lưu giữ, trưng bày hoặc lưu thông ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc tại khu phi thuế quan (bao gồm khu cách ly); (iv) Dịch vụ được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam; (v) Dịch vụ cung cấp bằng phương tiện điện tử.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang nghiên cứu đề trình các cấp có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết hơn việc áp dụng thuế suất 0% đối với dịch vụ xuất khẩu để tránh vướng mắc trong thực hiện.

5. Về kiến nghị liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với rượu vang và rượu mạnh: Bộ Tài chính ghi nhận kiến nghị của Hiệp hội, doanh nghiệp nhằm xây dựng chính sách thuế TTĐB ổn định và đơn giản.

Bộ Tài chính có ý kiến đề Quý cơ quan, đơn vị được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TCT, TCHQ, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST(TN)₁₂.

